CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Helio Energy

Ngày 28/06/2024	24,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.6%	**-**	**-1.6%**

DT thuần
Q2/24
32.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.10| -0.3%
YoY: ▼0.30| -0.9%

LN thuần
Q2/24
9.05
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.55| 20.6%
YoY: ▲ 4.06| 81.3%

LN sau thuế
Q2/24
8.59
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.06| 14.0%
YoY: ▲ 4.20| 95.6%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
46.4%
YoY: +/-▲ 2.3%

ROE (TTM)
Q2/24
8.4%

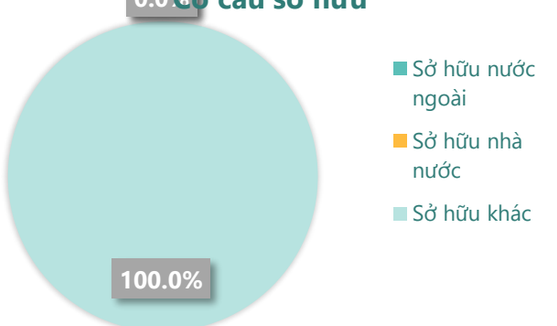
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,800 - 32,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	512
Số lượng CPLH (CP)	21,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	72,325
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.51)
EPS	952
P/E	25.6

DT thuần
6T 2024
65.5
tỷ VNĐ

LN thuần
6T 2024
16.5
tỷ VNĐ

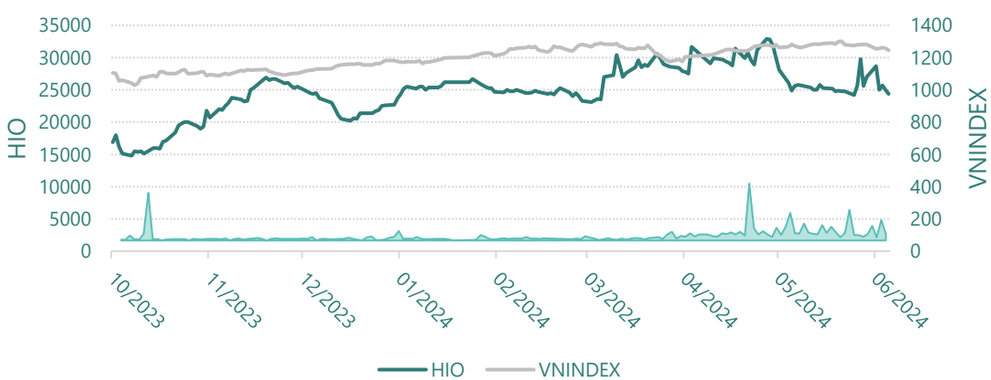
LN sau thuế
6T 2024
16.1
tỷ VNĐ

Cơ cấu sở hữu

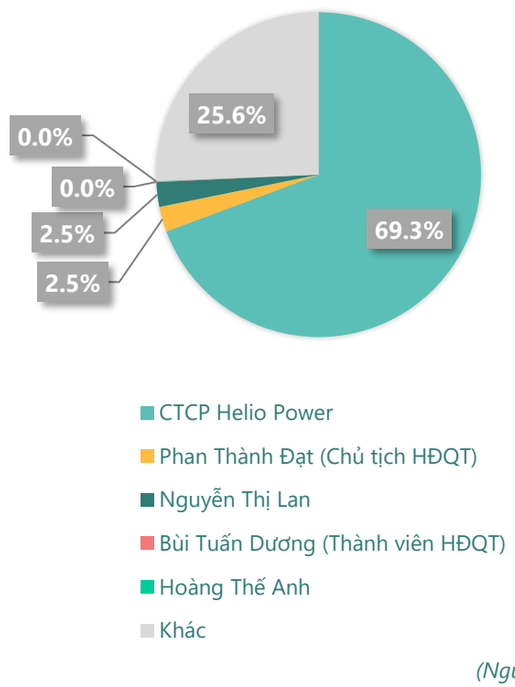


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



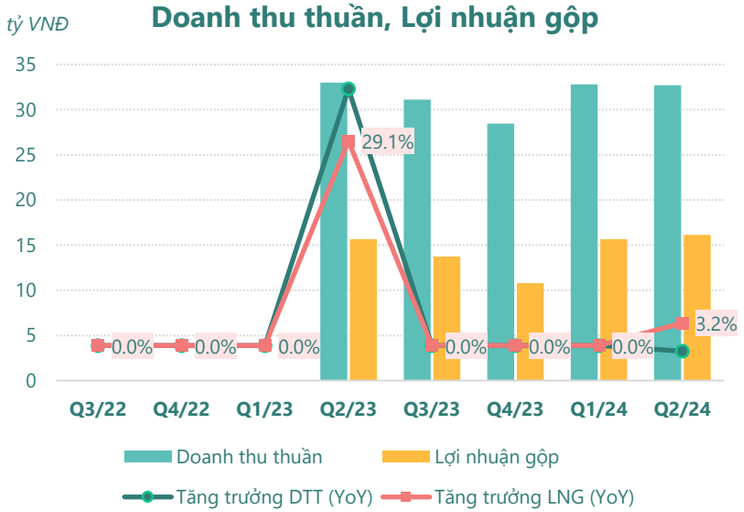
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

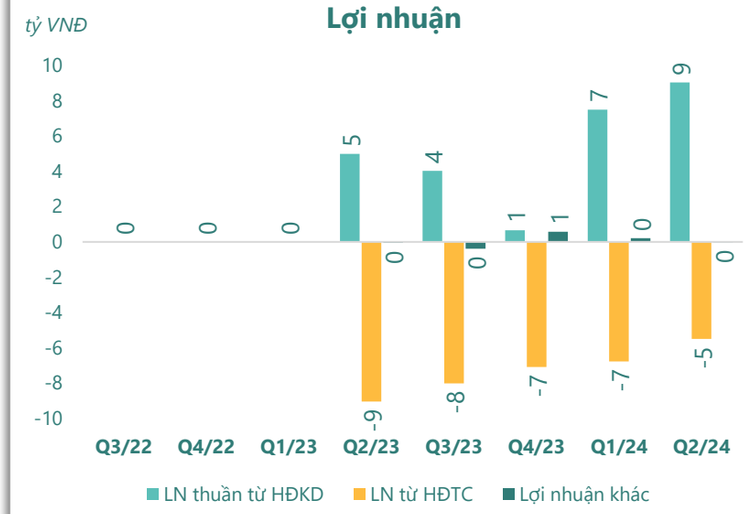
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



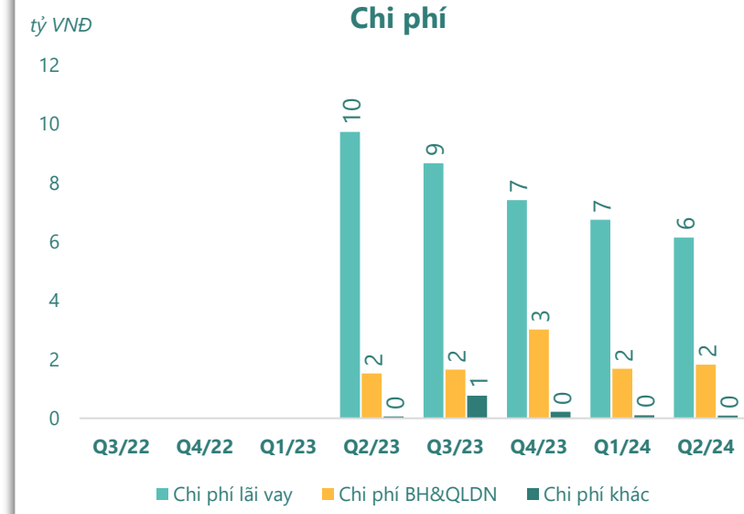
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



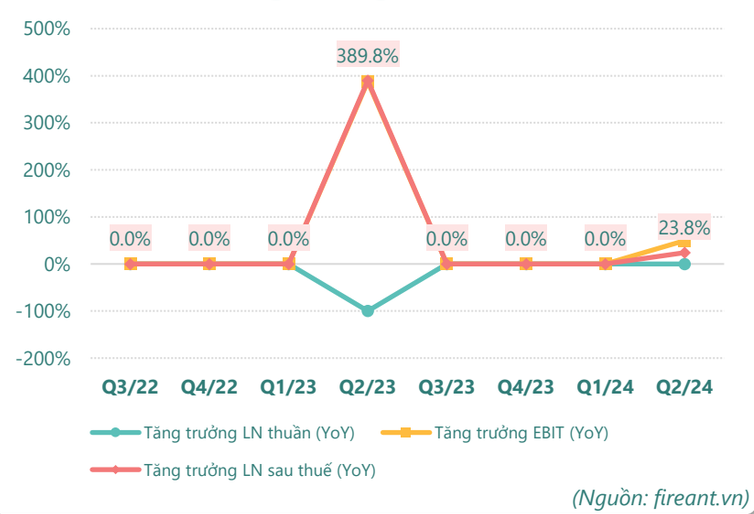
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



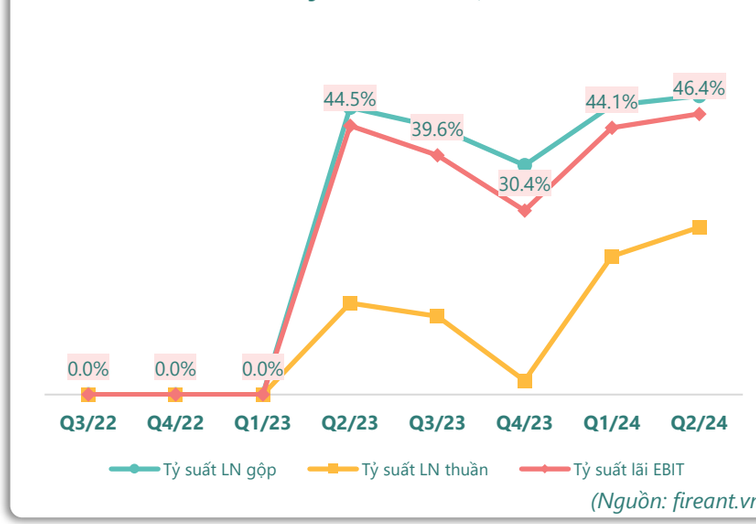
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



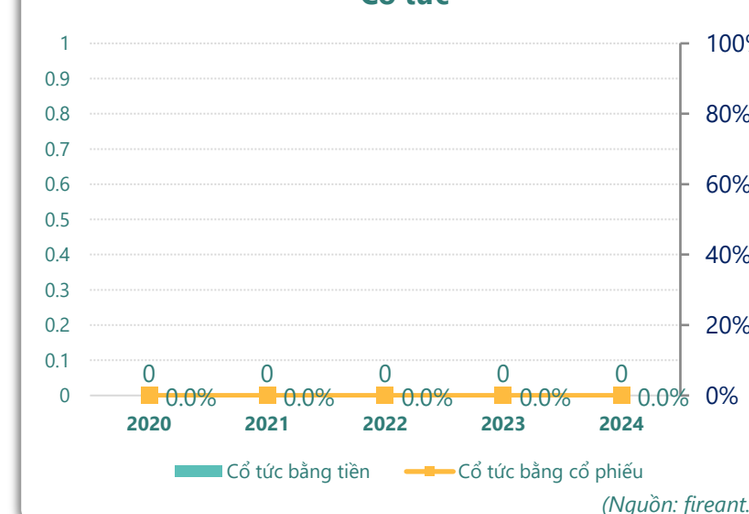
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

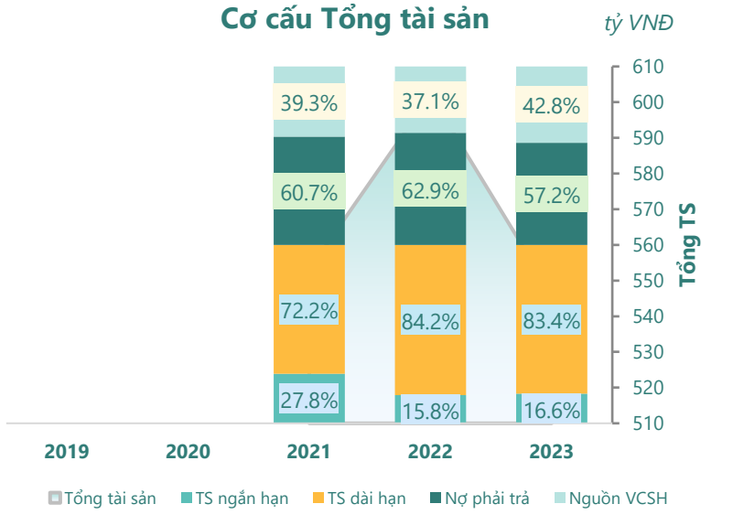
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

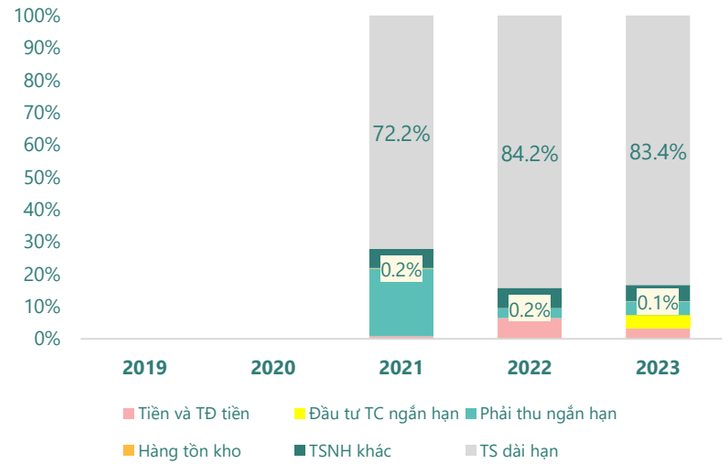
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



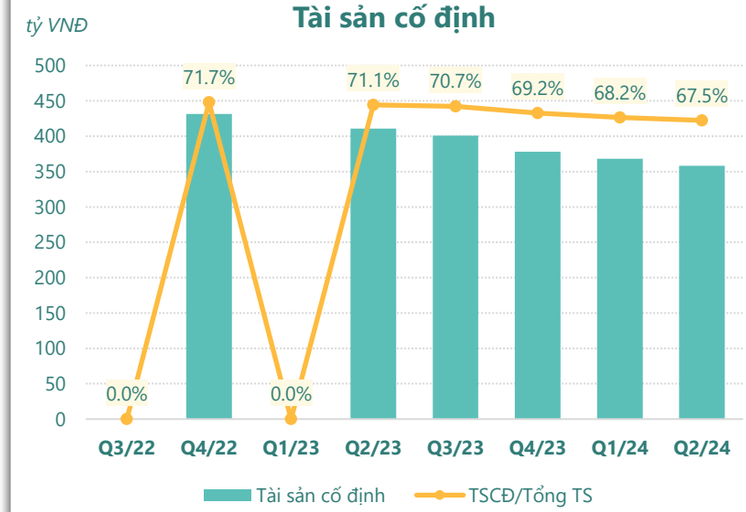
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



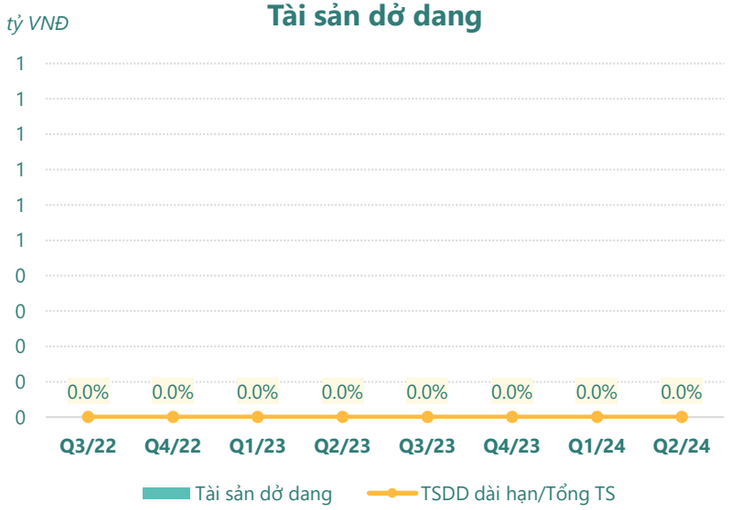
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



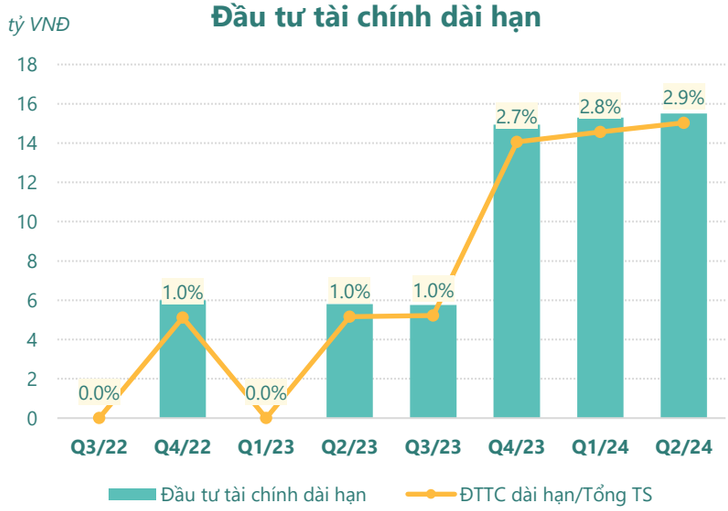
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



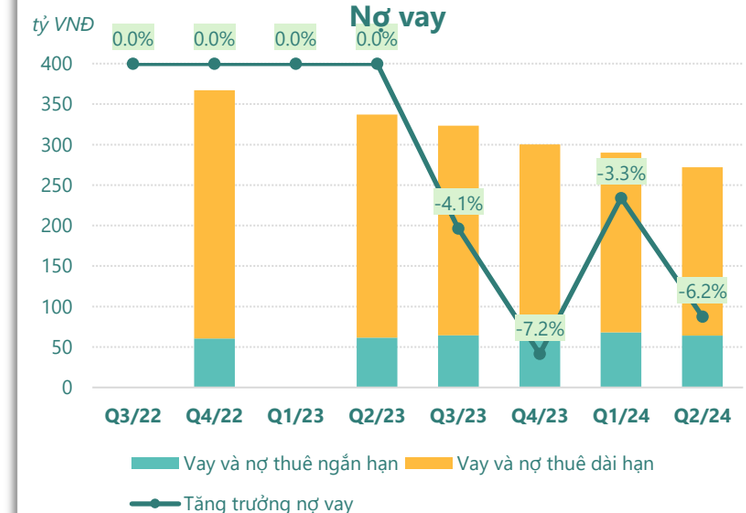
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

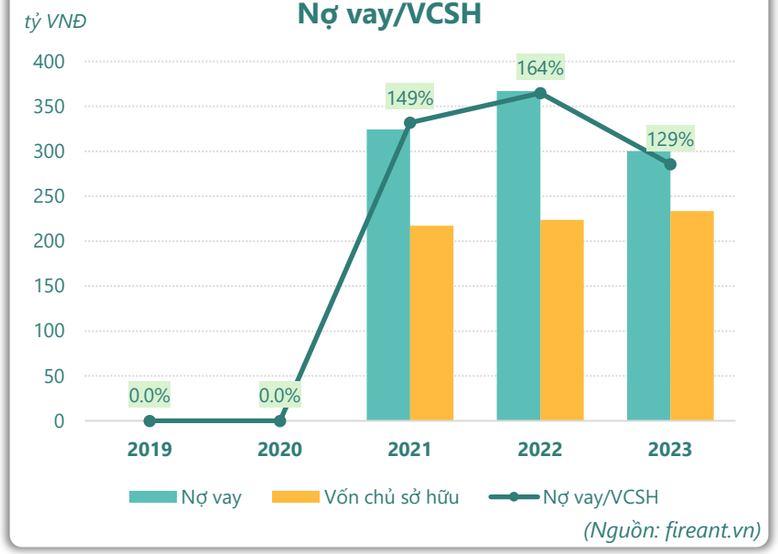
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

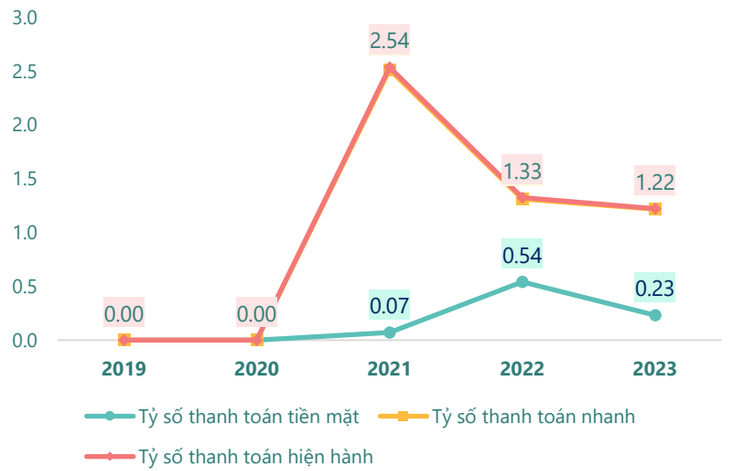
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



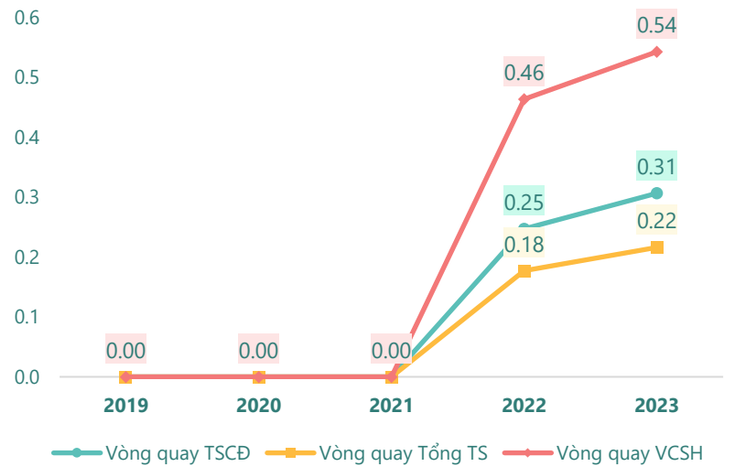
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



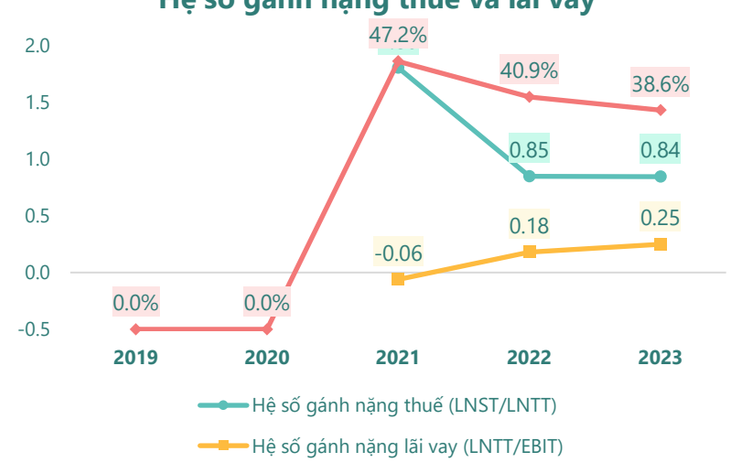
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



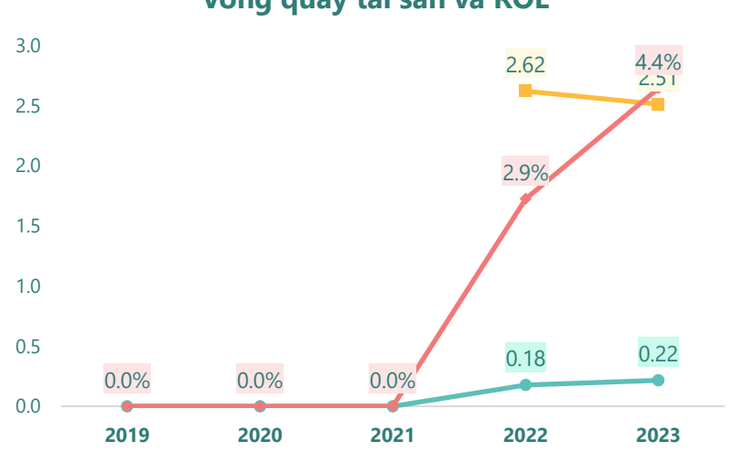
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



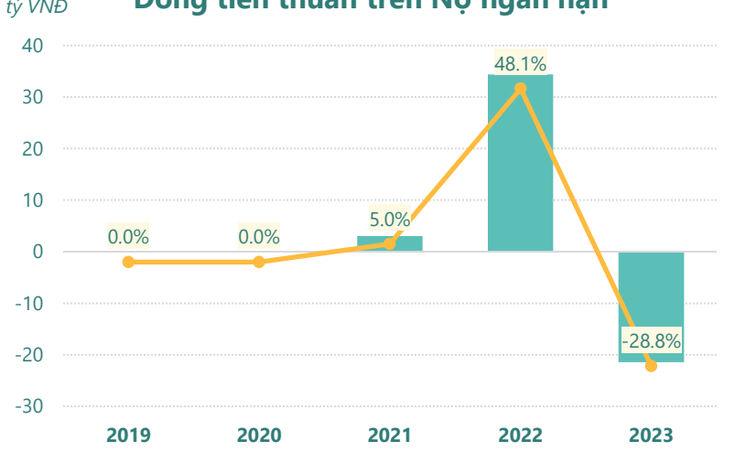
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**32.7**	**33.0**	**-0.9%**	**65.5**		
Giá vốn hàng bán	16.6	17.3	-4.3%	33.7		
Lợi nhuận gộp	16.2	15.6	3.5%	31.8		
Doanh thu HĐTC	0.79	0.69	15.0%	0.80		
Chi phí TC	6.29	9.74	-35.5%	13.1		
Chi phí lãi vay	6.14	9.74	-36.9%	12.9		
LN trong công ty LKLD	**0.21**	**-0.09**	**334%**	**0.50**		
Chi phí bán hàng	0	0.00		0		
Chi phí QLDN	**1.82**	**1.52**	**20.0%**	**3.51**		
LN thuần từ HĐKD	9.05	4.99	81.3%	16.5		
Lợi nhuận khác	**-0.01**	**-0.06**	**89.2%**	**0.21**		
LN trước thuế	9.04	4.93	83.4%	16.8		
Lợi nhuận sau thuế	**8.59**	**4.39**	**95.6%**	**16.1**		
LNST của CĐ cty mẹ	**8.59**	**4.39**	**95.6%**	**16.1**		

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	25.7	19.5	20.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	-8.82	0.00	-1.41
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-15.0	-9.96	-18.1
Tiền đầu kỳ	0	0	0	15.4	17.3	26.8
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**1.85**	**9.51**	**1.38**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	17.3	26.8	28.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**530**	**546**	**-2.9%**
Tài sản ngắn hạn	97.0	90.9	6.7%
Tiền và tương đương tiền	28.2	17.3	62.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.0	22.8	9.6%
Phải thu ngắn hạn	20.7	23.1	-10.2%
Hàng tồn kho	0.51	0.54	-5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	22.6	27.2	-16.9%
Tài sản dài hạn	**433**	**455**	**-4.8%**
Phải thu dài hạn	2.84	2.86	-0.5%
Tài sản cố định	358	378	-5.3%
Bất động sản đầu tư	52.4	54.6	-4.2%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	15.5	15.0	3.4%
Tài sản dài hạn khác	**1.82**	**1.94**	**-6.2%**
Lợi thế thương mại	2.62	2.79	-5.9%
Nợ phải trả	282	313	-10.0%
Nợ ngắn hạn	**73.1**	**74.3**	**-1.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	64.1	62.6	2.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.41	3.72	-8.5%
Nợ dài hạn	208	238	-12.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	208	238	-12.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**249**	**234**	**6.6%**
Vốn chủ sở hữu	**249**	**234**	**6.6%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)